

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài Sản Trí Việt

Mã chứng khoán: TVC

Trụ sở chính: Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024. 3722 4999

Fax: 024. 6273 2058

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Nguyễn Tiến Sơn** – Thành viên HĐQT

Địa chỉ: 531A tổ 31, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, Hà Nội

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 trong Báo cáo tài chính hợp nhất so với cùng kỳ năm ngoái.

Thông tin này được công bố trên trang điện tử Công ty vào ngày 31/03/2021 tại đường dẫn <http://tcorp.vn/danh-muc-qhcd/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. *h*

Ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người thực hiện CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên)



Thành viên Hội đồng quản trị

Nguyễn Tiến Sơn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt
Địa chỉ: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Số: ...26/2021.../CV-TVC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của
báo hợp nhất năm 2020 đã kiểm toán so với cùng kỳ năm
trước

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt
Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Điện thoại : 024.3722.4999 Fax: 024.6273.2058

Thực hiện thông tư số 155/TT/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2020 đã kiểm toán với Báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ mười phần trăm (10%) trở lên. Cụ thể như sau:

Nội dung	Năm 2020	Năm 2019	Biến động % (+/-)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	154.455.810.122	59.821.633.011	158%
Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	152.585.917.720	83.223.633.892	83%
Giá vốn hàng bán, Chi phí tài chính, Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và Chi phí khác	185.329.941.271	102.018.164.153	82%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	105.093.188.690	29.005.021.627	262%

Trong năm 2020 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 158%, Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác tăng 83% so với cùng kỳ năm trước, đồng thời giá vốn hàng bán, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp và chi phí khác tăng 82% dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 262% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động trong kết quả lợi nhuận kinh doanh sau thuế của kỳ báo cáo năm 2020 so với cùng kỳ năm trước mà Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt giải trình để Quý Cơ quan được biết. *g*

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu CT



CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Thanh Hùng

Số:271.2021../CV-TVC

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

V/v: Giải trình biến động Doanh thu thuần và Lợi
nhuận sau thuế của báo cáo kiểm toán hợp nhất
năm 2020 so với lũy kế quý 4 năm 2020

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Điện thoại : 024.3722.4999 Fax: 024.6273.2058

Căn cứ thông tư số 155/TT/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán

Trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2020, Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (mã chứng khoán: TVC) xin giải trình như sau:

• **Số liệu hợp nhất:**

Đơn vị tính: đồng việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020		Chênh lệch	
		Lũy kế quý 4	Sau kiểm toán	Thay đổi	Tỷ lệ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	115.403.527.783	154.455.810.122	39.052.282.339	33,8%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	115.403.527.783	154.455.810.122	39.052.282.339	33,8%
4. Giá vốn hàng bán	11	31.404.598.877	43.975.703.429	12.571.104.552	40,0%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	83.998.928.906	110.480.106.693	26.481.177.787	31,5%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	100.295.253.067	130.433.914.395	30.138.661.328	30,0%
7. Chi phí tài chính	22	78.756.817.925	104.124.007.306	25.367.189.381	32,2%
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	72.471.307.192	98.638.325.714	26.167.018.522	36,1%
8. Chi phí bán hàng	24	5.039.823.983	6.827.423.656	1.787.599.673	35,5%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27.723.287.454	30.385.362.057	2.662.074.603	9,6%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	72.774.252.611	99.577.228.069	26.802.975.458	36,8%
11. Thu nhập khác	31	13.444.291.167	22.129.237.141	8.684.945.974	64,6%
12. Chi phí khác	32	17.444.823	17.444.823		0,0%

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020		Chênh lệch	
		Lũy kế quý 4	Sau kiểm toán	Thay đổi	Tỷ lệ
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	78.673.704	22.766.184	(55.907.520)	-71,10%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50	86.279.772.659	121.711.786.571	35.432.013.912	41,1%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10.028.052.187	16.618.597.881	6.590.545.694	65,7%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(5.833.333)		5.833.333	-100,0%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	76.251.720.472	105.093.188.690	28.841.468.218	37,8%
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	59.212.480.432	82.264.904.265	23.052.423.833	38,9%
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông KKS	62	17.045.073.373	22.828.284.425	5.783.211.052	33,9%
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.592,65	1.868	275	17,3%

Lý do chênh lệch tăng: do lỗi nhập liệu dẫn đến thiếu số liệu kết quả kinh doanh quý 3/2020.

Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến biến động trong kết quả lợi nhuận kinh doanh sau thuế lũy kế quý 4 năm 2020 so với báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán năm 2020 mà Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt giải trình đề Quý Cơ quan được biết.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu CT



CHỦ TỊCH HĐQT

CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Thanh Tùng



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Hà Nội, tháng 03 năm 2021

NỘI DUNG	MỤC LỤC	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO		2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP		3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT		6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT		7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT		8 - 37

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Chủ tịch HĐQT - Đại diện theo pháp luật
Phó chủ tịch HĐQT

Phó chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT độc lập (Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2020)

Thành viên HĐQT độc lập

Thành viên HĐQT độc lập

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30/06/2020)

Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30/06/2020)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Phạm Thanh Tùng

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Số: 82/2021/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Các cổ đông**Hội đồng quản trị và Ông Tổng Giám đốc****CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt và các công ty con, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt và các công ty con tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Nguyễn Thương****Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0308-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Đoàn Thu Hằng**Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.156.367.736.633	1.711.953.595.331
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	285.627.805.672	29.404.738.846
1. Tiền	111		285.627.805.672	29.404.738.846
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		854.314.355.728	491.057.329.349
1. Chứng khoán kinh doanh	121	11	495.933.012.440	206.707.763.850
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	11	(57.620.000)	(4.053.486.898)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	358.438.963.288	288.403.052.397
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.015.412.945.372	1.190.466.488.915
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		646.206.338	4.140.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.384.355.780	60.558.797.289
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	578.537.801.299	304.846.651.986
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	12	448.291.865.523	826.085.093.270
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(13.447.283.568)	(5.164.053.630)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.012.629.861	1.025.038.221
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.005.575.222	1.019.063.598
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.054.639	5.974.623
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143.399.962.681	205.217.494.064
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.997.889.063	60.410.790.260
1. Phải thu dài hạn khác	216	12	6.997.889.063	60.410.790.260
II. Tài sản cố định	220		8.091.764.588	6.200.265.225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	5.583.265.821	2.800.828.958
- Nguyên giá	222		10.547.228.331	6.789.789.831
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.963.962.510)	(3.988.960.873)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.508.498.767	3.399.436.267
- Nguyên giá	228		8.586.200.575	8.506.400.575
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.077.701.808)	(5.106.964.308)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		124.261.755.733	137.038.989.549
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	99.261.755.733	99.238.989.549
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	-	37.800.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	25.000.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.048.553.297	1.567.449.030
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	3.331.610.203	658.972.233
2. Lợi thế thương mại	269		716.943.094	908.476.797
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.299.767.699.314	1.917.171.089.395

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B01 - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.496.735.465.710	1.245.186.834.370
I. Nợ ngắn hạn	310		1.193.895.465.710	1.107.686.834.370
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		112.471.550	229.514.868
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		512.250.000	712.500.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	21.580.901.629	12.974.560.593
4. Phải trả người lao động	314		4.558.327.139	2.040.442.442
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	16.786.360.742	11.455.019.617
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.439.095.694	18.474.886.897
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.147.856.782.776	1.061.750.633.773
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49.276.180	49.276.180
II. Nợ dài hạn	330		302.840.000.000	137.500.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	302.840.000.000	137.500.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		803.032.233.604	671.984.255.025
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	803.032.233.604	671.984.255.025
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		460.534.250.000	400.241.070.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		460.534.250.000	400.241.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	2.761.180.773
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		33.274.816.400	8.716.406.400
4. Cổ phiếu quỹ	415		(75.000.000)	(75.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		10.373.005.970	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		194.254.494	194.254.494
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.195.210.124	73.159.585.115
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.951.175.886	32.373.120.096
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		86.244.034.238	40.786.465.019
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		199.535.696.616	186.986.758.243
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.299.767.699.314	1.917.171.089.395

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Thị Quý

Đỗ Thị Nga

Phạm Thanh Tùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MẪU SỐ B02 - DN/HN
 Đơn vị tính: VND

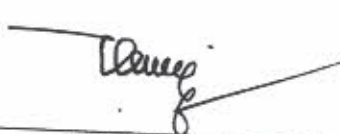
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	154.455.810.122	59.821.633.011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		154.455.810.122	59.821.633.011
4. Giá vốn hàng bán	11	22	43.975.703.429	18.804.632.439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		110.480.106.693	41.017.000.572
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	130.433.914.395	71.442.612.327
7. Chi phí tài chính	22	24	104.124.007.306	56.347.202.383
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		98.638.325.714	55.378.997.426
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		22.766.184	-
9. Chi phí bán hàng	25	25	6.827.423.656	3.981.578.213
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	30.385.362.057	22.717.683.109
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		99.599.994.253	29.413.149.194
12. Thu nhập khác	31	26	22.129.237.141	11.781.021.565
13. Chi phí khác	32		17.444.823	167.068.009
14. Lợi nhuận khác	40		22.111.792.318	11.613.953.556
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		121.711.786.571	41.027.102.750
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	16.618.597.881	12.022.081.123
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		105.093.188.690	29.005.021.627
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		82.264.904.265	23.275.684.263
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		22.828.284.425	5.729.337.364
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.868	582

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị


 Lê Thị Quý


 Đỗ Thị Nga


 Phạm Thanh Tùng


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	121.711.786.571	41.027.102.750
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.137.272.840	1.854.809.431
- Các khoản dự phòng	03	4.287.363.040	3.375.098.698
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(79.021.613.322)	(68.477.070.229)
- Chi phí lãi vay	06	98.638.325.714	55.378.997.426
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	147.753.134.843	33.158.938.076
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(45.386.601.038)	(598.383.933.093)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(6.480.468.611)	(10.979.261.313)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.659.149.594)	(677.911.380)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(273.714.031.681)	(144.146.633.414)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(97.813.747.151)	(49.285.975.605)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.214.788.969)	(7.370.304.487)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(74.440.001)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(288.590.092.202)	(777.685.081.216)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.837.238.500)	(2.030.561.546)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.294.639.063.033)	(252.178.052.397)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	2.375.817.339.517	178.875.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(37.800.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	89.375.000.000	75.907.610.459
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	96.820.507.043	42.308.801.691
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	263.536.545.027	5.082.798.207
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	47.941.900.000	107.178.463.500
2. Tiền thu từ đi vay	33	13.468.939.216.223	4.014.637.738.431
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.217.493.067.220)	(3.416.995.841.648)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.111.435.002)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	281.276.614.001	704.820.360.283
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	256.223.066.826	(67.781.922.726)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	29.404.738.846	97.186.661.572
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	285.627.805.672	29.404.738.846

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Thị Quý

Đỗ Thị Nga

Phạm Thanh Tùng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 02 tháng 02 năm 2021.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là Tri Viet Asset Management Corporation Joint Stock Company.

Tên viết tắt của Công ty là Tập đoàn Trí Việt.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất là 460.354.250.000 đồng tương ứng với 46.053.425 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã cổ phiếu là TVC.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: 45 người (tại ngày 31/12/2019 là 44 người).

Trụ sở chính của Công ty tại số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Đại lý môi giới đầu giá;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản.
- Các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán: môi giới chứng khoán, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán, giao dịch ký quỹ và tự doanh chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2020, như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt	Hà Nội	66,87%	66,87%	Kinh doanh chứng khoán

Công ty có 01 công ty liên kết (sở hữu trực tiếp và gián tiếp) được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 như sau:

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	Hà Nội	45,86%	49,5%	Tư vấn bất động sản

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty và công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư, hỗ trợ hoạt động tài chính và lập báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Công ty con của Công ty - Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán nên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt được lập theo mẫu báo cáo tài chính của Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC; Thông tư 202/2014/TT-BTC và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán tại Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty và công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu) và các công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, thương phiếu, hối phiếu...) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc (giá trị ghi sổ) và giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.5. Phải thu về cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	03 - 05

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

4.9. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư dài hạn khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền sửa chữa văn phòng được Công ty phân bổ trong thời gian 12 tháng (ngắn hạn) hoặc 24 tháng (dài hạn) tùy thuộc vào mức độ sửa chữa từng lần.
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả khác..., trong đó chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu kinh doanh chứng khoán bao gồm một số dịch vụ chính như sau:

- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán;
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính;
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi ngân hàng được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế được quy định trong từng Hợp đồng tiền gửi.
- Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận từng ngày và theo từng sản phẩm giao dịch chứng khoán là số chênh lệch giữa tổng giá trị chứng khoán bán ra trong ngày cao hơn giá vốn tương ứng.
- Lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư, hợp đồng đặt cọc mua cổ phiếu OTC được xác định trên cơ sở lãi suất cố định trong từng hợp đồng và thời gian hợp tác đầu tư/ đặt cọc. Các khoản lãi này có thể thay đổi khi hai bên có thỏa thuận khác.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong

năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuế tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.18. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	133.779.984	325.457.601
Tiền gửi ngân hàng	285.494.025.688	29.079.281.245
Cộng	285.627.805.672	29.404.738.846

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	358.438.963.288	288.403.052.397
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Thành	358.438.963.288	286.443.227.397
+ Công ty CP Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt (1)	248.438.963.288	246.443.227.397
+ Công ty CP Chứng Khoán Trí Việt (2)	110.000.000.000	40.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	-	1.959.825.000
Dài hạn	25.000.000.000	-
Trái phiếu (1)	25.000.000.000	-
Cộng	383.438.963.288	288.403.052.397

- (1) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng và trái phiếu phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam kỳ hạn 7 năm hiện đang được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của các nhà đầu tư chứng khoán mở tài khoản tại Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt (công ty con của Công ty) và các khoản vay thấu chi của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- (2) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (Công ty con của Công ty) với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng. Các hợp đồng tiền gửi được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty này tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Ecosystem	-	29.045.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Xây dựng Bình An	-	30.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế CHD	696.370.500	696.370.500
Các khoản khác	687.985.280	817.426.789
Cộng	1.384.355.780	60.558.797.289

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán tại TVB	40.807.967.748	50.382.988.224
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ tại TVB	537.729.833.551	254.463.663.762
Cộng	578.537.801.299	304.846.651.986

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.005.575.222	1.019.063.598
Chi phí công cụ, dụng cụ	593.295.856	576.381.478
Chi phí trả trước khác	412.279.366	442.682.120
Dài hạn	3.331.610.203	658.972.233
Chi phí công cụ, dụng cụ	547.139.131	79.349.432
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	2.687.248.850	503.206.326
Chi phí trả trước khác	97.222.222	76.416.475
Cộng	4.337.185.425	1.678.035.831

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	8.072.888.575	433.512.000	8.506.400.575
Mua trong năm	79.800.000	-	79.800.000
Phân loại lại	433.512.000	(433.512.000)	-
Tại ngày 31/12/2020	8.586.200.575	-	8.586.200.575
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	4.673.452.308	433.512.000	5.106.964.308
Khấu hao trong năm	970.737.500	-	970.737.500
Phân loại lại	433.512.000	(433.512.000)	-
Tại ngày 31/12/2020	6.077.701.808	-	6.077.701.808
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	3.399.436.267	-	3.399.436.267
Tại ngày 31/12/2020	2.508.498.767	-	2.508.498.767
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	3.969.775.575	-	3.969.775.575

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÀU SỐ B09 - DN/HN

11. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Cổ phiếu niêm yết	495.933.012.440	555.864.556.970	(57.620.000)	151.696.094.897	148.272.531.020	(4.043.454.168)
+ HPG	284.995.059.847	325.788.295.500	-	-	-	-
+ TCB	122.309.309.703	137.478.915.000	-	-	-	-
+ FPT	30.607.190.641	31.357.218.900	-	-	-	-
+ HDG	-	-	-	-	-	-
+ DAH	-	-	-	5.029.628.077	4.367.700.000	(661.928.077)
+ KOS	-	-	-	16.434.000.000	15.724.500.000	(709.500.000)
+ TNI	-	-	-	56.000.000.000	55.200.000.000	(800.000.000)
+ GKM	-	-	-	26.000.000.000	26.500.000.000	-
+ TAR	-	-	-	8.604.282.000	8.718.246.000	-
+ Các mã khác	58.021.452.249	61.240.127.570	(57.620.000)	38.957.787.000	37.252.564.000	(1.705.223.000)
- Upcom	-	-	-	670.397.820	509.521.020	(166.803.091)
- Cổ phiếu hủy niêm yết	-	-	-	7.401.810	336.080	(7.065.730)
- Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	4.267.143	259.200	(2.967.000)
Cộng	495.933.012.440	555.864.556.970	(57.620.000)	55.000.000.000	55.000.000.000	-
				206.707.763.850	203.273.126.300	(4.053.486.898)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

12. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020	
	Giá trị VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn			
- Các khoản hợp tác đầu tư (1)			
+ Ông Lại Đức Long	-	334.954.673.275	-
+ Ông Nguyễn Mạnh Thìn	-	57.439.458.104	-
+ Các đối tượng khác	-	34.044.100.000	-
- Đặt cọc, ký cược, ký quỹ			
+ Công ty Cổ phần dịch vụ tài chính Miền Bắc	137.274.741	243.471.115.171	-
+ Các cá nhân (2)	-	345.226.894.340	-
+ Tiền đặt cọc văn phòng tại TP. HCM	5.000.000	154.932.000.000	-
- Các khoản hợp tác đầu tư chứng khoán (3)	132.274.741	190.145.723.600	-
+ Ông Trịnh Văn Quyết	418.886.209.500	149.170.740	-
+ Bà Lê Thị Thanh Huyền	18.687.212.420	-	-
+ Bà Trần Minh Khương	17.813.265.947	-	-
+ Các đối tượng khác	17.313.309.746	-	-
- Tạm ứng	365.072.421.387	-	-
- Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	4.501.157.006	-	-
- Lãi dự thu hợp đồng hợp tác đầu tư và Lãi đặt cọc mua chứng khoán	-	19.798.761.204	-
- Lãi phải thu tiền gửi có kỳ hạn	-	58.300.000.000	-
- Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	13.468.760.024	20.007.018.190	-
- Bà Nguyễn Thị Phương Vân	4.201.434.268	11.258.533.720	-
- Phải thu khác	700.442.612	4.201.434.268	(4.201.434.268)
	6.396.587.372	700.442.612	(700.442.612)
Cộng	448.291.865.523	826.085.093.270	31.637.335.661
	(4.901.876.880)	(4.901.876.880)	(4.901.876.880)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Mẫu số B09 - DN/HN

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá trị VND	Giá trị VND
Dài hạn	Dự phòng VND	Dự phòng VND
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ dài hạn		
+ Công ty Cổ phần XD Dân dụng, CN và PT Hạ tầng Tây Hà Nội	723.017.418	55.451.237.418
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Xây dựng Bình An	-	25.000.000.000
+ Các khoản đặt cọc, ký quỹ khác	723.017.418	30.000.000.000
Quỹ hỗ trợ thanh toán	6.274.871.645	451.237.418
Cộng	6.997.889.063	60.410.790.260

(1): Các khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty và các đối tác theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn không quá 12 tháng. Nội dung đầu tư theo danh mục do đối tác cung cấp và được sự trao đổi, bàn bạc, thống nhất giữa hai bên. Mức lợi nhuận hợp tác có định bình quân từ 4,5%-13%/năm. Tại thời điểm kết thúc hợp đồng, Công ty nhận về toàn bộ khoản tiền đầu tư cùng lợi nhuận hợp tác tính trên số dư tiền thực tế góp vốn, số ngày thực tế góp vốn và mức lợi nhuận hợp tác áp dụng cho từng thời kỳ. Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã thanh lý toàn bộ các hợp đồng hợp tác này.

(2): Khoản đặt cọc theo các hợp đồng có thời hạn 6 tháng ký giữa Công ty và các đối tác tiềm năng nhằm mục đích tìm mua các cổ phiếu OTC. Hợp đồng đặt cọc quy định khi đối tác tìm mua thành công sẽ được hưởng mức hoa hồng nhất định, nếu không thành công sẽ phải chịu mức phí từ 7,5%-13,5%/năm. Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã thanh lý toàn bộ các hợp đồng đặt cọc này.

(3): Các khoản hợp tác đầu tư chứng khoán giữa Công ty và các đối tác theo các Hợp đồng hợp tác đầu tư có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày Công ty chuyển tiền góp vốn vào tài khoản của bên đối tác mở tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (Công ty con của Công ty). Đối tượng đầu tư là các loại chứng khoán niêm yết trên các sàn HOSE, HNX và Upcom. Mức lợi nhuận hợp tác có định thông thường là 16,2%/năm và có thể được thay đổi theo từng thời kỳ và tùy theo các đối tượng.

Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá các khoản đầu tư nói trên đều mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp, không có bất kỳ tổn thất nào được xác định cần trích lập dự phòng rủi ro trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

13. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI

	Thời gian quá hạn	31/12/2020				01/01/2020			
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng gian quá hạn	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần thế giới Trần Anh	> 3 năm	4.201.434.268	-	(4.201.434.268)	> 3 năm	154.176.750	-	(154.176.750)	
Công ty CP giải pháp phần mềm Legatex	> 3 năm	154.176.750	-	(154.176.750)	> 3 năm	45.000.000	-	(45.000.000)	
Ông Phạm Thành Thái Lĩnh	> 3 năm	45.000.000	-	(45.000.000)	> 3 năm	4.201.434.268	-	(4.201.434.268)	
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	> 3 năm	700.442.612	-	(700.442.612)	> 3 năm	700.442.612	-	(700.442.612)	
Phải thu đối tượng khác	> 3 năm	63.000.000	-	(63.000.000)	> 3 năm	63.000.000	-	(63.000.000)	
Dự phòng phải thu về cho vay margin tại TVB		537.729.833.551	529.446.603.613	(8.283.229.938)		-	-	-	
Cộng		542.893.887.181	529.446.603.613	(13.447.283.568)		5.164.053.630	-	(5.164.053.630)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020					
Mua trong năm	-	3.560.845.182	2.794.230.501	434.714.148	6.789.789.831
Phân loại lại	133.229.500	3.500.800.000	33.847.000	89.562.000	3.757.438.500
	2.794.230.501	-	(2.794.230.501)	-	-
Tại ngày 31/12/2020	2.927.460.001	7.061.645.182	33.847.000	524.276.148	10.547.228.331
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020					
Khấu hao trong năm	-	942.244.224	2.612.002.501	434.714.148	3.988.960.873
Phân loại lại	70.800.600	890.801.570	2.256.467	11.143.000	975.001.637
	2.612.002.501	-	(2.612.002.501)	-	-
Tại ngày 31/12/2020	2.682.803.101	1.833.045.794	2.256.467	445.857.148	4.963.962.510
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	-	2.618.600.958	182.228.000	-	2.800.828.958
Tại ngày 31/12/2020	244.656.900	5.228.599.388	31.590.533	78.419.000	5.583.265.821
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	2.503.430.501	285.600.000	-	434.714.148	3.223.744.649

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN/HN

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP kinh doanh Bất Động Sản Trí Việt	99.000.000.000	99.261.755.733	-	99.000.000.000
	99.000.000.000	99.261.755.733		99.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP Dịch vụ Tài chính Miền Bắc	-	-	-	37.800.000.000
Công ty CP Đầu tư kinh doanh xây dựng Bình An	-	-	-	-
Công ty CP Xây dựng dân dụng, công nghiệp và phát triển Hạ tầng Tây Hà Nội	-	-	-	14.500.000.000
Công ty CP Xếp hạng Tín nhiệm Việt Nam	-	-	-	19.500.000.000
Cộng	-	-	-	3.800.000.000
	99.000.000.000	99.261.755.733	-	136.800.000.000
				99.238.989.549

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	241.950.361	273.732.814	473.420.118	42.263.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.214.788.969	16.618.597.881	10.214.788.969	16.618.597.881
Thuế thu nhập cá nhân	2.517.821.263	21.184.284.661	18.782.065.233	4.920.040.691
Các loại thuế khác	-	69.800.000	69.800.000	-
Cộng	12.974.560.593	38.146.415.356	29.540.074.320	21.580.901.629

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Vay trong năm	Trả trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay thấu chi tại Ngân hàng	1.061.750.633.773	1.061.750.633.773	13.260.489.216.223	13.174.383.067.220	1.147.856.782.776	1.147.856.782.776
TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Thành (1)	231.820.000.000	231.820.000.000	8.830.097.720.304	8.687.227.720.304	374.690.000.000	374.690.000.000
Vay của tổ chức (2)	30.680.000.000	30.680.000.000	43.445.054.805	69.680.000.000	4.445.054.805	4.445.054.805
Vay cá nhân (2)	794.022.294.024	794.022.294.024	3.745.852.175.817	3.837.526.036.885	702.348.432.956	702.348.432.956
Vay margin tại các công ty chứng khoán (3)	5.228.339.749	5.228.339.749	641.094.265.297	579.949.310.031	66.373.295.015	66.373.295.015
b) Vay dài hạn						
Trái phiếu phát hành (4)	137.500.000.000	137.500.000.000	213.850.000.000	48.510.000.000	302.840.000.000	302.840.000.000
	137.500.000.000	137.500.000.000	213.850.000.000	48.510.000.000	302.840.000.000	302.840.000.000
Cộng	1.199.250.633.773	1.199.250.633.773	13.474.339.216.223	13.222.893.067.220	1.450.696.782.776	1.450.696.782.776

(1) Khoản vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm:

- Khoản vay thấu chi của Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý tài sản Trí Việt có số dư tại ngày 31/12/2020 là 266.890.000.000 đồng. Khoản vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất thay đổi từng thời kỳ tùy thuộc vào thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Khoản vay thấu chi của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (Công ty con của Công ty) có số dư tại 31/12/2020 là 107.800.000.000 đồng. Khoản vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất thay đổi từng thời kỳ tùy thuộc vào thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

(2) Khoản vay các cá nhân, tổ chức theo các hợp đồng vay vốn được ký kết giữa Công ty với các cá nhân, tổ chức và khoản vay không có tài sản đảm bảo. Mục đích khoản vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất dao động từ 0,526% đến 10,53%/năm (tương ứng với lãi suất sau thuế thu nhập cá nhân từ 0,5% đến 10%/năm) tùy thuộc vào từng kỳ hạn.

(3) Khoản vay margin dùng để đầu tư chứng khoán, lãi suất khoản vay tùy thuộc vào thời điểm nhận nợ và quy định của Công ty chứng khoán nơi Công ty mở tài khoản giao dịch chứng khoán. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các khoản chứng khoán mà Công ty đang lưu ký/giao dịch tại Công ty chứng khoán đó.

(4) Trái phiếu phát hành bao gồm:

- Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo, tên trái phiếu là trái phiếu Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt (Công ty con) năm 2018 (Tcorp3), hình thức trái phiếu ghi sổ. Mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 đồng/TP, lãi suất 10,5%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 24 tháng tính từ ngày phát hành; mua lại trái phiếu vào 12 tháng và 18 tháng kể từ ngày phát hành và trái chủ có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu đã phát hành. Số dư tại 31/12/2020: 39.790.000.000 đồng.
- Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo, tên trái phiếu là trái phiếu Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt năm 2019 (Tcorp5), hình thức trái phiếu ghi sổ. Mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 đồng/TP, lãi suất 10,53%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng tính từ ngày 01/07/2019. Mua lại trái phiếu vào 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng và 30 tháng kể từ ngày phát hành, trái chủ có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu đã phát hành. Số dư tại 31/12/2020: 49.200.000.000 đồng.
- Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo, tên trái phiếu là trái phiếu Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt năm 2020 (Tcorp6.1), hình thức trái phiếu ghi sổ. Mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 đồng/TP, lãi suất 10,53%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng tính từ ngày phát hành. Mua lại trái phiếu vào 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng và 30 tháng kể từ ngày phát hành, trái chủ có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu đã phát hành. Số dư tại 31/12/2020: 132.280.000.000 đồng.
- Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi và không có tài sản đảm bảo, tên trái phiếu là trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt năm 2020 (Tcorp8), hình thức trái phiếu ghi sổ. Mệnh giá trái phiếu là 10.000.000 đồng/TP, lãi suất 10,53%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng tính từ ngày phát hành. Mua lại trái phiếu vào 12 tháng, 18 tháng, 24 tháng và 30 tháng kể từ ngày phát hành, trái chủ có quyền yêu cầu tổ chức phát hành mua lại trái phiếu đã phát hành. Số dư tại 31/12/2020: 81.570.000.000 đồng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi vay phải trả	6.183.634.378	6.287.257.494
Lãi tiền đặt cọc mua trái phiếu và lãi trái phiếu phải trả	6.070.150.211	5.141.948.532
Trích thưởng tết người lao động	3.362.918.883	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.169.657.270	25.813.591
Cộng	16.786.360.742	11.455.019.617

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	238.207.868	387.678.110
Phải trả, phải nộp khác	2.200.887.826	18.087.208.787
- Đặt cọc từ nhà đầu tư	-	16.900.000.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.415.256.603	616.714.331
- Phải trả, phải nộp khác	785.631.223	570.494.456
Cộng	2.439.095.694	18.474.886.897

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN QUẢN LÝ TÀI SẢN TRÍ VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN/HN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	400.241.070.000	2.761.180.773	(75.000.000)			194.254.494	8.716.406.400	32.416.250.215	65.716.976.657	509.971.138.539
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn của TVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi tỉ lệ sở hữu tại TVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thoái vốn tại TCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2020	400.241.070.000	2.761.180.773	(75.000.000)			194.254.494	8.716.406.400	73.159.585.115	186.986.758.243	671.984.255.025
Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (i)	38.411.180.000	(2.761.180.773)	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn theo Chương trình ESOP (ii)	21.882.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu tại TVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thay đổi tỉ lệ sở hữu tại TVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tạm chia cổ tức 2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	460.534.250.000	-	(75.000.000)	10.373.005.970	194.254.494	33.274.816.400	99.195.210.124	199.535.696.616	803.032.233.604	

(i) Công ty tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền 38.411.180.000 đồng tương ứng với tỷ lệ 9,6% theo Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-ĐHCĐ/TVC ngày 28/4/2020. Ngày 25/09/2020, số cổ phiếu tăng thêm đã được chấp thuận niêm yết bổ sung theo Thông báo của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(ii): Công ty tăng vốn điều lệ với số tiền 21.882.000.000 đồng tương ứng với tỷ lệ phát hành 4,99% theo Chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP). Toàn bộ cổ phiếu phát hành theo Chương trình ESOP này bị hạn chế chuyển nhượng 100% trong vòng 12 tháng kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành, bị hạn chế chuyển nhượng 50% trong 6 tháng tiếp theo và toàn bộ cổ phiếu này sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng sau 18 tháng.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	171.040.730.000	37,14%	99.606.510.000	24,89%
Các cổ đông khác	289.493.520.000	62,86%	300.634.560.000	75,11%
Cộng	460.534.250.000	100%	400.241.070.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	400.241.070.000	400.241.070.000
- Vốn góp tăng trong năm	60.293.180.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	460.534.250.000	400.241.070.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	35.649.999.227	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.053.425	40.024.107
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.053.425	40.024.107
- Cổ phiếu phổ thông	46.053.425	40.024.107
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	7.500	7.500
- Cổ phiếu phổ thông	7.500	7.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.045.925	40.016.607
- Cổ phiếu phổ thông	46.045.925	40.016.607
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/Cổ phiếu	10.000	10.000

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	152.825.554.463	57.305.191.484
- Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	26.368.527.273	1.050.000
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	68.410.673.358	27.319.254.900
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	50.966.820.228	23.896.433.798
- Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	-	3.996.028.869
- Doanh thu lưu ký chứng khoán, khác	7.079.533.604	2.092.423.917
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư tài chính	312.727.273	1.604.545.455
Doanh thu hoạt động khác	1.317.528.386	911.896.072
Cộng	154.455.810.122	59.821.633.011

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Doanh thu đối với bên liên quan:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh bất động sản Trí Việt	313.636.364	313.636.364

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh chứng khoán	43.368.275.427	18.088.515.979
- Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL	13.075.428.400	903.525.000
- Giá vốn hoạt động môi giới chứng khoán	24.140.970.099	13.304.380.803
- Trích lập dự phòng chứng khoán	5.005.258.884	3.217.811.807
- Giá vốn nghiệp vụ lưu ký chứng khoán, khác	1.146.618.044	662.798.369
Giá vốn hoạt động khác	607.428.002	716.116.460
Cộng	43.975.703.429	18.804.632.439

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.715.196.888	20.454.233.832
Lãi các khoản đầu tư, đặt cọc mua cổ phiếu OTC	57.045.339.009	35.939.494.014
Lãi mua, bán chứng khoán kinh doanh	52.022.998.783	1.141.333.498
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.445.595.400	103.060.000
Lãi trái phiếu	769.273.973	4.860.939.490
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	5.570.548.370
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.435.510.342	3.373.003.123
Cộng	130.433.914.395	71.442.612.327

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	77.379.580.596	41.944.719.282
Chi phí lãi trên số dư đặt cọc mua trái phiếu, lãi trái phiế	21.258.745.118	13.434.278.144
Lỗ kinh doanh chứng khoán	5.823.037.423	696.238.829
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán	(717.895.844)	157.286.891
Chi phí tài chính khác	380.540.013	114.679.237
Cộng	104.124.007.306	56.347.202.383

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	30.385.362.057	22.717.683.109
Chi phí nhân viên	12.908.482.994	11.416.588.632
Chi phí vật liệu quản lý	794.325.571	726.634.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.945.739.138	1.465.612.223
Thuế, phí và lệ phí	1.167.353.787	1.178.103.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.303.267.553	6.943.001.015
Chi phí khác bằng tiền	1.074.659.311	598.545.629
Lợi thế thương mại phân bổ trong năm	191.533.703	389.197.207
Các khoản chi phí bán hàng	6.827.423.656	3.981.578.213
Chi phí nhân viên	4.313.712.317	3.210.539.947
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.192.986.944	573.802.265
Chi phí khác bằng tiền	320.724.395	197.236.001

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt thu được	22.092.028.383	11.781.019.555
+ Tại TVC (i)	7.202.892.765	-
+ Tại TVB (ii)	14.889.135.618	11.781.019.555
Các khoản thu nhập khác	37.208.758	2.010
Cộng	22.129.237.141	11.781.021.565

(i): Bao gồm tiền phạt đối với Công ty cổ phần Dịch vụ Tài chính Miền Bắc theo Biên bản thanh lý hợp đồng đặt cọc mua trái phiếu ngày 10/06/2020 do không phát hành được trái phiếu như trong Thỏa thuận đặt cọc với số tiền 4.802.892.765 đồng và khoản phạt bà Nguyễn Thị Chiêu theo Biên bản chấm dứt và thanh lý hợp đồng đặt cọc ngày 11/11/2020 do không thực hiện đúng theo thỏa thuận với số tiền 2.400.000.000 đồng.

(ii): Các khoản tiền phạt theo Hợp đồng đặt cọc mua cổ phiếu và Hợp đồng đặt cọc tìm kiếm văn phòng làm việc giữa Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt (bên A) (Công ty con của Công ty) và các bên có liên quan về nhận tiền đặt cọc mua cổ phiếu, tìm kiếm văn phòng (bên B). Bên A đồng ý đặt cọc tiền cho bên B để tìm kiếm, đàm phán mua được cổ phiếu hoặc tìm kiếm mua văn phòng làm việc theo yêu cầu của bên A; nếu giao dịch thành công, bên B sẽ được hưởng mức phí tương ứng với tỷ lệ mua thành công theo thỏa thuận trong Hợp đồng, nếu bên B không hoàn thành nghĩa vụ sẽ bị phạt theo tỷ lệ quy định tại hợp đồng tương ứng.

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.740.854.115	12.022.081.123
Thuế TNDN được giảm (30%) theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ	(7.122.256.234)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	16.618.597.881	12.022.081.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B09 - DN/HN
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

28. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	82.264.904.265	23.275.684.263
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	82.264.904.265	23.275.684.263
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	44.040.075	40.016.607
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.868	582

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Công ty được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Theo đó, Công ty thực hiện báo cáo theo 2 bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cung cấp dịch vụ và kinh doanh chứng khoán, cụ thể như sau:

Năm 2020

Chỉ tiêu	Dịch vụ	Chứng khoán	Bút toán hợp nhất	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu theo bộ phận	1.857.247.711	154.244.450.698	(1.645.888.287)	154.455.810.122
Giá vốn theo bộ phận	617.683.874	43.368.275.427	(10.255.872)	43.975.703.429
Chi phí bán hàng	6.827.423.656	-	-	6.827.423.656
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.079.054.632	19.144.773.722	161.533.703	30.385.362.057
Lợi nhuận hoạt động tài chính	85.010.232.144	(23.708.454.470)	(34.991.870.585)	26.309.907.089
Lợi nhuận khác	7.224.675.119	14.887.117.199	-	22.111.792.318
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	22.766.184	22.766.184
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	75.567.992.812	82.910.064.278	(36.766.270.519)	121.711.786.571

Năm 2019

Chỉ tiêu	Dịch vụ	Chứng khoán	Bút toán hợp nhất	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu theo bộ phận	2.625.532.436	58.343.360.427	(1.147.259.852)	59.821.633.011
Giá vốn theo bộ phận	716.116.460	18.099.471.602	(10.955.623)	18.804.632.439
Chi phí bán hàng	3.982.254.713	-	(676.500)	3.981.578.213
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.889.548.886	13.752.573.380	75.560.843	22.717.683.109
Lợi nhuận hoạt động tài chính	47.020.392.412	(14.367.558.345)	(17.557.424.123)	15.095.409.944
Lợi nhuận khác	(4.061.865)	11.618.015.421	-	11.613.953.556
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.053.942.924	23.741.772.521	(18.768.612.695)	41.027.102.750

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch và số dư với Công ty trong năm 2020 bao gồm:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Ông Phạm Thành Trục	Bố của Chủ tịch HĐQT
Bà Phạm Thanh Hoa	Em của Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Hương An	Em của Chủ tịch HĐQT
Bà Phan Thị Bích Phương	Em của Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Lê Thanh Nga	Vợ Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Vợ ông Nguyễn Trung Kiên
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Thành viên HĐQT
Bà Lê Ngọc Tuyết Lân	Vợ ông Nguyễn Tiến Sơn
Ông Nguyễn Phi Khanh	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên HĐQT độc lập
Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Trí Việt	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	Cổ đông lớn chiếm 37,14% vốn điều lệ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay đã trả trong năm		
Ông Phạm Thành Trục	151.975.126	44.241.559
Bà Phạm Thanh Hoa	18.585.652	48.603.906
Bà Lê Thanh Nga	116.120.487	3.688.692
Ông Nguyễn Tiến Sơn	-	2.318.081
Ông Nguyễn Trung Kiên	615.868.659	34.392.851
Ông Nguyễn Phi Khanh	326.658.971	81.931.503
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	97.320.546	54.669.124
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	175.911.453	103.031.506
Bà Lê Ngọc Tuyết Lân	15.225.553	31.341.074

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	258.692.000	308.036.000
Ông Đỗ Thanh Hà	Phó Chủ tịch HĐQT	-	82.401.515
Ông Nguyễn Tiến Sơn	Thành viên HĐQT	97.500.000	156.500.000
Bà Phan Văn Hà	Thành viên HĐQT	-	66.666.660
Ông Nguyễn Phi Khanh	Thành viên HĐQT	66.666.660	66.666.660
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Bùi Minh Tuấn	Tổng giám đốc	380.983.116	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ông Phạm Thành Trực	659.451.233	1.939.505.000
Ông Nguyễn Trung Kiên	-	18.975.735.400
Ông Nguyễn Phi Khanh	-	13.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	1.400.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	2.801.000.000	3.250.000.000
Bà Lê Ngọc Tuyết Lân	467.137.993	327.530.185
Bà Lê Thanh Nga	3.300.000.000	-
Bà Phạm Thanh Hoa	90.000.000	-
Lãi vay phải trả		
Ông Phạm Thành Trực	12.436.197	38.198.094
Ông Nguyễn Trung Kiên	-	448.469.957
Ông Nguyễn Phi Khanh	-	10.739.726
Bà Nguyễn Thị Hằng Nga	5.167.988	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	46.675.415	12.254.795
Bà Lê Ngọc Tuyết Lân	13.459.569	9.449.022
Bà Lê Thanh Nga	11.724.874	-
Bà Phạm Thanh Hoa	541.947	-
Tạm ứng		
Ông Nguyễn Tiến Sơn	-	94.432.818
Ông Đỗ Thanh Hà	-	71.900.000
Tiền gửi giao dịch chứng khoán của Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt	29.939.740	133.337.467

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh Công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2020	Giá trị ghi sổ 01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	285.627.805.672	29.404.738.846
Chứng khoán kinh doanh	495.933.012.440	206.707.763.850
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	383.438.963.288	288.403.052.397
Phải thu của khách hàng	646.206.338	4.140.000.000
Phải thu về cho vay	578.537.801.299	304.846.651.986
Phải thu khác	450.788.597.580	866.697.122.326
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	37.800.000.000
Cộng	2.194.972.386.617	1.737.999.329.405
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	112.471.550	229.514.868
Chi phí phải trả	16.786.360.742	11.455.019.617
Phải trả khác	2.200.887.826	18.087.208.787
Vay và nợ thuê tài chính	1.450.696.782.776	1.199.250.633.773
Cộng	1.469.796.502.894	1.229.022.377.045
Trừ đi các khoản dự phòng	(13.504.903.568)	(9.217.540.528)

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Lãnh đạo lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Ban Lãnh đạo xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Lãnh đạo nhận được.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại ngày 31/12/2020		
Phải trả người bán	112.471.550	-
Chi phí phải trả	16.786.360.742	-
Phải trả khác	2.200.887.826	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.147.856.782.776	302.840.000.000
Cộng	1.166.956.502.894	302.840.000.000
Tại ngày 01/01/2020		
Phải trả người bán	229.514.868	-
Chi phí phải trả	11.455.019.617	-
Phải trả khác	18.087.208.787	-
Vay và nợ thuê tài chính	1.061.750.633.773	137.500.000.000
Cộng	1.091.522.377.045	137.500.000.000

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

33. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ/TVC ngày 07/07/2020 đã thông qua phương án phát hành cổ phần chào bán cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 2:1 với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa là 23.026.121 cổ phiếu; đồng thời thông qua việc cho phép Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt mua sở hữu đến 51,2% cổ phiếu của Công ty mà không phải thực hiện chào mua công khai. Ngày 05/03/2021, Công ty đã được Ủy ban chứng khoán cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng với tổng số cổ phiếu chào bán là 23.022.962 cổ phiếu. Thời gian đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu dự kiến từ ngày 25/03/2021 đến ngày 15/04/2021.

Dịch viêm đường hô hấp Covid -19 bắt đầu từ cuối năm 2019 tại Vũ Hán - Trung Quốc, hiện nay đã lan tới 200 nước và vùng lãnh thổ trên toàn cầu. Tại Việt Nam, dịch bệnh vẫn đang diễn biến rất phức tạp, theo đó Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá ảnh hưởng của dịch Covid 19 đến toàn bộ nền kinh tế là rất lớn. Ban Lãnh đạo Công ty đang tiếp tục theo dõi biến động của thị trường, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và tài chính của doanh nghiệp trong thời gian tới.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán. Một số số liệu so sánh đã được trình bày lại cho phù hợp, chi tiết như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2019	Năm 2019	Ảnh hưởng
		VND	trình bày lại VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	58.272.838.488	59.821.633.011	1.548.794.523
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	39.468.206.049	41.017.000.572	1.548.794.523
Doanh thu hoạt động tài chính	21	72.991.406.850	71.442.612.327	(1.548.794.523)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	29.413.149.194	29.413.149.194	-

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Thị Quý



Đỗ Thị Nga



